

Phụ lục I

BỘ TIÊU CHÍ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13 /2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28 /2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững)

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
NGUYÊN TẮC 1: TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ CÁC ĐIỀU ƯỚC, HIỆP ƯỚC QUỐC TẾ MÀ VIỆT NAM THAM GIA	
1.1. Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về quyền sử dụng đất và rừng	1.1.1. Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
	1.1.2. Trường hợp đất được sử dụng theo quyền phong tục hoặc truyền thống đảm bảo không có tranh chấp;
	1.1.3. Ranh giới đất và rừng phải được xác định rõ trên bản đồ và trên thực địa.
1.2. Chủ rừng phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc giấy phép đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật	1.2.1. Thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật;
	1.2.2. Trường hợp chưa trả hết các khoản phải nộp thì chủ rừng phải có kế hoạch hoàn trả;
	1.2.3. Lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh của chủ rừng theo quy định của pháp luật;
	1.2.4. Thực hiện các biện pháp phòng chống tham nhũng theo quy định của pháp luật.
1.3. Chủ rừng phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp	1.3.1. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;
	1.3.2. Công khai tóm tắt các nội dung chính của phương án quản lý rừng bền vững, nhưng có thể không công bố thông tin cá nhân và kinh doanh cần giữ bí mật của chủ rừng và các thông tin khác cần bảo mật theo quy định của pháp luật;
	1.3.3. Nội dung phương án quản lý rừng bền vững phải theo đúng quy định của pháp luật về lâm nghiệp và phù hợp với

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	<p>thực tiễn hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh. của chủ rừng;</p> <p>1.3.4. Có biện pháp ngăn chặn các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp;</p> <p>1.3.5. Phối hợp với các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương để xác định, kiểm soát và ngăn chặn hành vi bị cấm trong các hoạt động lâm nghiệp;</p> <p>1.3.6. Tuân thủ quy định về nuôi, trồng, khai thác, sử dụng, buôn bán động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật;</p> <p>1.3.7. Tuân thủ quy định về hồ sơ, trình tự, quy trình khai thác và quản lý lâm sản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>1.3.8. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vụ việc vi phạm có liên quan đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.</p>
<p>1.4. Chủ rừng phải đáp ứng những yêu cầu trong các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia</p>	<p>1.4.1. Hiểu và tuân thủ các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, bao gồm: các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Công ước về quyền của người dân tộc (ILO 169), Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy (POP Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES), Công ước sa mạc hóa (1992) và các điều ước khác có liên quan.</p>
<p>NGUYÊN TẮC 2. CHỦ RỪNG TÔN TRỌNG QUYỀN CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ VÀ NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG</p>	
<p>2.1. Chủ rừng đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục, truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương</p>	<p>2.1.1. Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương; cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan khác xác định trên bản đồ và ngoài thực địa những khu vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như khai thác lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt...; có kế hoạch quản lý cho những khu vực đã được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững;</p>

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	<p>2.1.2. Việc phân định ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng phải được thống nhất giữa các bên;</p> <p>2.1.3. Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích của chủ rừng.</p>
2.2. Chủ rừng có trách nhiệm giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng rừng và đất rừng theo quy định của pháp luật	<p>2.2.1. Phải có cơ chế và biện pháp phù hợp để giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất và rừng (không bắt buộc phải thực hiện đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân);</p> <p>2.2.2. Lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.</p>
2.3. Chủ rừng tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương	<p>2.3.1. Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp và cải thiện sinh kế (không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư).</p>
2.4. Chủ rừng cần đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí của cộng đồng dân cư và người dân địa phương liên quan đến đất và rừng mà chủ rừng đang quản lý theo quy định của pháp luật	<p>2.4.1. Cùng cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan xác định những khu vực có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng; Có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững trên cơ sở tham vấn cộng đồng địa phương và các bên liên quan;</p> <p>2.4.2. Có quy định quản lý, bảo vệ và sử dụng những khu vực đã được xác định có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí với sự tham vấn ý kiến của cộng đồng dân cư, người dân địa phương và các bên liên quan.</p>
2.5. Chủ rừng phải thực hiện các quy định của pháp luật về khiếu nại và giải quyết đền bù khi hoạt động lâm	<p>2.5.1. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra của từng hoạt động lâm nghiệp đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương;</p> <p>2.5.2. Phải có biện pháp phòng ngừa thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;</p>

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
ngiệp ảnh hưởng tiêu cực đến sinh kế, sức khỏe, đất, rừng và tài sản khác của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	2.5.3. Có cơ chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật;
	2.5.4. Thực hiện bồi thường các thiệt hại cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận;
	2.5.5. Có trách nhiệm bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật cho địa phương khi sử dụng cho các hoạt động lâm nghiệp và hỗ trợ nâng cấp khi có điều kiện;
	2.5.6. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về khiếu nại, bồi thường thiệt hại chưa được giải quyết và đã được giải quyết trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
NGUYÊN TẮC 3. CHỦ RỪNG ĐẢM BẢO QUYỀN VÀ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG	
3.1. Chủ rừng phải đảm bảo công bằng, quyền và lợi ích của người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định của pháp luật	3.1.1. Có và thực hiện đúng hợp đồng lao động/thỏa thuận lao động với người lao động hoặc đại diện của họ theo quy định của pháp luật;
	3.1.2. Tuân thủ pháp luật và các quy định của pháp luật về sử dụng lao động vị thành niên, người khuyết tật và người quá tuổi lao động;
	3.1.3 Không tham gia hoặc không cưỡng bức lao động đối với người lao động dưới bất kỳ hình thức nào;
	3.1.4. Thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương.
3.2. Chủ rừng bảo đảm điều kiện làm việc cho người lao động (kể cả lao động của nhà thầu) theo quy định của pháp luật	3.2.1. Người lao động phải được trang bị và hướng dẫn sử dụng các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp với điều kiện làm việc theo quy định của pháp luật;
	3.2.2. Người lao động phải được hướng dẫn sử dụng và bảo quản các loại vật tư, trang thiết bị để gây tai nạn, nguy hiểm;
	3.2.3. Người lao động phải được hướng dẫn sử dụng hóa chất đảm bảo an toàn cho sức khỏe của người lao động theo quy định của pháp luật;
	3.2.4. Người lao động phải được tập huấn an toàn lao động theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
3.3. Chủ rừng tôn trọng quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác giữa người lao động và người sử dụng lao động theo quy định	3.3.1. Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia tổ chức Công đoàn (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư);
	3.3.2. Xây dựng và thực hiện đầy đủ các quy định về dân chủ ở cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và việc làm của người lao động (không áp dụng với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư).
3.4. Chủ rừng phải có và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và thực hiện bồi thường cho người lao động khi xảy ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản và sức khỏe trong khi làm việc cho chủ rừng	3.4.1. Phải có cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;
	3.4.2. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa thiệt hại và tổn thất về tài sản và sức khỏe cho người lao động khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;
	3.4.3. Bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động theo quy định của pháp luật hoặc thỏa thuận giữa các bên;
	3.4.4. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về khiếu nại và bồi thường của chủ rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
NGUYÊN TẮC 4. QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN VÀ SỬ DỤNG RỪNG	
4.1. Chủ rừng phải thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án quản lý rừng bền vững	4.1.1. Các hoạt động lâm nghiệp được thực hiện theo phương án quản lý rừng bền vững và kế hoạch hoạt động hàng năm;
	4.1.2. Cập nhật, điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững định kỳ hoặc khi có những thay đổi về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tiến bộ khoa học công nghệ, từ kết quả đánh giá, giám sát và các thay đổi về chính sách, quy định của nhà nước, nhưng phải đảm bảo mục tiêu quản lý rừng bền vững;
	4.1.3. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về việc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
4.2. Chủ rừng sản xuất và sử dụng giống cây trồng phải theo quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	4.2.1. Khảo nghiệm và công nhận giống mới phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
	4.2.2. Sản xuất giống phải tuân thủ các quy định về điều kiện sản xuất kinh doanh giống, nguồn gốc, xuất xứ giống, quy trình kỹ thuật sản xuất giống và các tiêu chí về bảo vệ môi trường.
	4.2.3. Sử dụng giống đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và nguồn gốc giống theo quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;
	4.2.5. Tuân thủ các quy định về xuất khẩu và nhập khẩu giống.
4.3. Chủ rừng phải áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp với mục tiêu trong phương án quản lý rừng bền vững	4.3.1. Chọn loài cây trồng phù hợp điều kiện lập địa và mục tiêu quản lý rừng bền vững;
	4.3.2. Các biện pháp lâm sinh áp dụng phù hợp với đặc điểm loài cây trồng và điều kiện lập địa;
	4.3.3. Áp dụng các biện pháp quản lý lập địa phù hợp trong quản lý rừng trồng;
	4.3.4. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh như khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng và khai thác rừng tự nhiên phù hợp với từng trạng thái rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.
4.4. Chủ rừng thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất và kinh doanh nhằm nâng cao các lợi ích của rừng	4.4.1. Thực hiện đa dạng các hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh dựa trên thông tin khoa học kỹ thuật, thị trường về các sản phẩm từ rừng như gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường rừng;
	4.4.2. Đa dạng nguồn thu từ rừng và dịch vụ môi trường rừng;
	4.4.3. Khuyến khích phát triển các loài cây bản địa, đa mục đích và lâm sản ngoài gỗ có giá trị kinh tế cao;
	4.4.4. Khuyến khích hoạt động liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, tiếp thị và tiêu thụ các sản phẩm từ rừng và dịch vụ môi trường rừng.
4.5. Chủ rừng phải có biện pháp phòng	4.5.1. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp quản lý và phòng trừ sâu, bệnh hại tổng hợp; ưu tiên các biện pháp lâm

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
trừ sinh vật gây hại rừng	sinh, sinh học nhằm hạn chế sử dụng thuốc hóa học trong bảo vệ thực vật;
	4.5.2. Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi phát hiện sâu bệnh gây hại rừng có khả năng lây lan để phối hợp xử lý;
	4.5.3. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về sâu bệnh hại rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
4.6. Chủ rừng phải thực hiện biện pháp phòng cháy và chữa cháy rừng	4.6.1. Có phương án và thực hiện kiểm soát phòng cháy và chữa cháy rừng;
	4.6.2. Có và duy trì hệ thống phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định;
	4.6.3. Kịp thời thông báo tới cơ quan chức năng khi xảy ra cháy rừng để phối hợp xử lý;
	4.6.4. Có hoạt động nâng cao năng lực của người lao động và nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng;
	4.6.5. Lưu trữ hồ sơ, tài liệu về các vụ cháy rừng trong thời gian tối thiểu 5 năm gần nhất.
4.7. Chủ rừng phải khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng để duy trì tài nguyên rừng được ổn định lâu dài	4.7.1. Phương thức khai thác lâm sản đối với mỗi loại rừng phải tuân thủ theo Quy chế quản lý rừng và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
	4.7.2. Sản lượng khai thác lâm sản hàng năm không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng và được xác định trong phương án quản lý rừng bền vững.
4.8. Chủ rừng phải xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp với mục tiêu quản lý và hạn chế ảnh hưởng môi trường	4.8.1. Có kế hoạch và thực hiện xây dựng và bảo trì đường, cầu, cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ theo quy định; các công trình được thể hiện trên bản đồ (không bắt buộc đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng)
	4.8.2. Việc xây dựng và bảo trì đường, cầu cống, đường vận xuất, đường trượt gỗ và bãi gỗ đảm bảo không gây tác động tiêu cực tới môi trường.
NGUYÊN TẮC 5. QUẢN LÝ VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG LÂM NGHIỆP	

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
5.1. Chủ rừng phải thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động lâm nghiệp tới môi trường.	5.1.1. Đánh giá các tác động tích cực và tiêu cực có thể xảy ra đối với môi trường của tất cả các hoạt động lâm nghiệp;
	5.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường trước khi thực hiện hoạt động lâm nghiệp;
	5.1.3. Khuyến khích thực hiện các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính; biện pháp quản lý nhằm tăng cường hấp thụ, lưu giữ các bon rừng và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong các hoạt động lâm nghiệp.
5.2. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước trong các hoạt động lâm nghiệp	5.2.1. Xác định các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước, như vùng đệm ven sông suối, ao hồ, vùng đất ngập nước, nơi có độ dốc cao và khu vực sản xuất nông nghiệp trên thực địa và bản đồ;
	5.2.2. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước đã được xác định;
	5.2.3. Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra tới đất và nguồn nước khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp;
	5.2.4. Có kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước;
	5.2.5. Ưu tiên trồng và phục hồi rừng trên đất trống, đất dễ bị xói mòn và đất bị thoái hóa thông qua kỹ thuật bảo vệ đất phù hợp.
5.3. Chủ rừng phải quản lý và sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người	5.3.1. Chỉ sử dụng những hóa chất có thành phần được phép sử dụng theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;
	5.3.2. Không sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật thuộc danh lục 1A và 1B của WHO và các loại thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng theo quy định của pháp luật;
	5.3.3. Vận chuyển, lưu trữ, bảo quản hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người;
	5.3.4. Hướng dẫn sử dụng hóa chất, xăng, dầu và phân bón hóa học đảm bảo an toàn cho môi trường và con người theo quy định của pháp luật;

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	<p>5.3.5. Hạn chế sử dụng phân bón hóa học khuyến khích sử dụng phân bón hữu cơ và sinh học để tăng độ phì của đất;</p> <p>5.3.6. Lưu trữ và cập nhật danh mục các hóa chất (thuốc diệt cỏ, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kích thích ra rễ, chất điều hòa sinh trưởng, chất bảo quản...) bị cấm sử dụng bởi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế;</p> <p>5.3.7. Ghi chép, lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học.</p>
5.4. Chủ rừng phải quản lý chất thải nguy hại đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người	5.4.1. Hạn chế chất thải nguy hại tạo ra từ các hoạt động lâm nghiệp;
	5.4.2. Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng về nơi an toàn đối với môi trường và con người theo quy định của pháp luật;
	5.4.3. Xử lý bao bì và chất thải nguy hại đúng quy định.
NGUYÊN TẮC 6. DUY TRÌ, BẢO TỒN VÀ NÂNG CAO ĐA DẠNG SINH HỌC	
6.1. Chủ rừng phải xác định và bảo vệ các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái	<p>6.1.1. Điều tra, lập bản đồ, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, bao gồm:</p> <p>a) Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá;</p> <p>b) Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định;</p> <p>c) Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;</p> <p>d) Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định.</p>
	6.1.2. Có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái được xác định trong chỉ số 6.1.1 và đưa vào phương án quản lý rừng bền vững;
	6.1.3. Có kế hoạch và thực hiện giám sát hoạt động bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	6.1.4. Cập nhật, điều chỉnh kế hoạch dựa trên kết quả giám sát.
6.2. Chủ rừng phải có kế hoạch và thực hiện các hoạt động bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng theo quy định của pháp luật Việt Nam và quốc tế	6.2.1. Lập danh mục và tham vấn các bên liên quan về các loài thực vật, động vật cần được bảo vệ theo quy định;
	6.2.2. Công khai và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài cần được bảo vệ đã được xác định và sinh cảnh của chúng;
	6.2.3. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ các loài cần được bảo vệ đã xác định;
	6.2.4. Có biện pháp ngăn chặn và giám sát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép;
	6.2.5. Giữ lại số lượng và sự phân bố cần thiết cây gỗ chết và cây đổ, cây rỗng ruột, rừng già và các loài cây quý hiếm để bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì sức khỏe và sự ổn định của rừng và các hệ sinh thái xung quanh.
6.3. Chủ rừng phải bảo vệ, bảo tồn các diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định của Việt Nam và Quốc tế	6.3.1. Có biện pháp và công khai các biện pháp bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;
	6.3.2. Cập nhật và lưu trữ hồ sơ về các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái;
	6.3.3. Tuân thủ quy định về bảo vệ, bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái theo quy định;
	6.3.4. Nâng cao năng lực cho người lao động có liên quan và nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư và người dân địa phương về bảo vệ và bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái.
6.4. Chủ rừng phải thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng	6.4.1. Áp dụng biện pháp lâm sinh phù hợp, ưu tiên sử dụng các loài cây bản địa trong phục hồi, làm giàu rừng và trồng rừng;
	6.4.2. Ưu tiên trồng rừng hỗn loài để tăng cường đa dạng sinh học và tính bền vững của rừng;
	6.4.3. Không sử dụng thực vật biến đổi gen trong trồng rừng, trừ trường hợp có đủ dữ liệu khoa học cho thấy những tác động của chúng đối với sức khỏe con người, động vật

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	<p>và môi trường là tương đương hoặc tích cực hơn những cây cải thiện di truyền bằng các phương pháp truyền thống;</p> <p>6.4.4. Phải thực hiện các biện pháp cụ thể và thỏa thuận với cộng đồng dân cư và người dân địa phương để giảm thiểu ảnh hưởng của chăn thả gia súc đến tái sinh, sinh trưởng và đa dạng sinh học của rừng;</p> <p>6.4.5. Chỉ trồng rừng trên diện tích đất trống theo đúng quy hoạch lâm nghiệp; đất có rừng tự nhiên phải áp dụng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc trồng làm giàu rừng.</p>
<p>6.5. Chủ rừng phải kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội để tránh những tác hại cho hệ sinh thái rừng</p>	<p>6.5.1. Không sử dụng các loài nhập nội có tác động tiêu cực tới môi trường và những loài xâm lấn theo quy định;</p> <p>6.5.2. Việc nhập nội các loài động vật, thực vật, nguồn gen và vi sinh vật phải được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>6.5.3. Nơi nuôi trồng các loài nhập nội phải có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt, tránh xâm lấn ra bên ngoài;</p> <p>6.5.4. Lưu trữ hồ sơ về nguồn gốc, sử dụng các loài nhập nội.</p>
<p>6.6. Chủ rừng không tự chuyển đổi đất có rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái, kể cả các khu rừng bị suy thoái nghiêm trọng thành rừng trồng hoặc vào mục đích sử dụng khác.</p>	<p>6.6.1. Không chuyển rừng tự nhiên và những khu vực rừng có tầm quan trọng về sinh thái sang các mục đích sử dụng đất khác. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đảm bảo đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:</p> <p>a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;</p> <p>b) Tỷ lệ diện tích chuyển đổi không vượt quá 5 % diện tích rừng được cấp chứng chỉ;</p> <p>c) Không có tác động tiêu cực đến các khu vực rừng quan trọng về sinh thái, các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội hoặc các khu vực được bảo vệ khác;</p> <p>d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng carbon cao;</p> <p>đ) Đóng góp cho các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội của địa phương.</p>

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	<p>e) Diện tích rừng trồng chuyển đổi từ rừng tự nhiên sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững; ngoại trừ trường hợp phân diện tích chuyển đổi đáp ứng tất cả các điều kiện từ điểm a đến điểm đ nêu trên.</p> <p>6.6.2. Không được phép chuyển đổi những khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái để trồng rừng. Trường hợp khu vực được phép chuyển đổi, phải đáp ứng đồng thời tất cả các điều kiện sau:</p> <p>a) Tuân thủ chính sách, luật pháp quốc gia liên quan đến sử dụng đất và quản lý rừng, quy hoạch sử dụng đất quốc gia hoặc vùng đã được phê duyệt, bao gồm cả việc tham vấn các bên liên quan bị ảnh hưởng bởi hoạt động chuyển đổi;</p> <p>b) Không có tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái không phải là rừng đang bị đe dọa (bao gồm các hệ sinh thái dễ bị tổn thương, quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng), các khu vực có ý nghĩa văn hóa và xã hội, môi trường sống quan trọng của các loài bị đe dọa hoặc các khu vực bảo tồn khác;</p> <p>c) Chiếm một tỷ lệ nhỏ trong khu vực không phải là rừng nhưng có tầm quan trọng về sinh thái do một tổ chức quản lý;</p> <p>d) Không gây tác động tiêu cực đến các khu vực có trữ lượng carbon cao;</p> <p>đ) Đóng góp vào các lợi ích lâu dài về bảo tồn, kinh tế và xã hội.</p> <p>e) Diện tích rừng trồng được chuyển đổi ở những khu vực không có rừng nhưng có tầm quan trọng cao về sinh thái sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, ngoại trừ trường hợp việc chuyển đổi này đáp ứng tất cả các điều kiện từ điểm a đến điểm đ nêu trên.</p> <p>6.6.3. Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).</p>
NGUYÊN TẮC 7. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	
7.1. Chủ rừng phải xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá	7.1.1. Xác định chỉ số giám sát, đánh giá; xác định tiến độ và nguồn lực thực hiện giám sát, đánh giá hàng năm cho các hoạt động lâm nghiệp;

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
các hoạt động lâm nghiệp	7.1.2. Có quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững;
	7.1.3. Có phân công thực hiện việc giám sát, đánh giá và báo cáo;
	7.1.4. Có kế hoạch và thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, các yêu cầu về kế hoạch và báo cáo đánh giá; việc đánh giá nội bộ phải bao gồm cả việc rà soát lại các quy trình có liên quan đến hệ thống quản lý và kết quả của các cuộc đánh giá trước đó;
	7.1.5. Phải xác định các tiêu chí và phạm vi đánh giá cho từng cuộc đánh giá nội bộ;
	7.1.6. Có nhân sự phù hợp và đủ năng lực cho đánh giá nội bộ;
	7.1.7. Thông báo kết quả đánh giá nội bộ tới các bộ phận có liên quan;
	7.1.8. Lưu giữ hồ sơ dạng văn bản về việc thực hiện đánh giá và kết quả đánh giá nội bộ.
	7.2. Chủ rừng phải thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá các hoạt động lâm nghiệp
7.2.2. Có số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên;	
7.2.3. Có số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái và các loài cần được bảo vệ;	
7.2.4. Có hoạt động theo dõi tình hình sâu, bệnh hại và các hiện tượng bất thường khác;	
7.2.5. Có hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp;	
7.2.6. Có số liệu theo dõi hàng năm chi phí và thu nhập của các hoạt động lâm nghiệp;	
7.2.7. Lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;	

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	7.2.8. Điều kiện làm việc phải được giám sát định kỳ và điều chỉnh khi cần thiết.
7.3. Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ quản lý rừng, kinh doanh rừng và hệ thống bản đồ theo dõi diễn biến rừng.	7.3.1. Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng;
	7.3.2. Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp;
	7.3.3. Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.
7.4. Chủ rừng phải thực hiện rà soát và cải thiện hệ thống quản lý	<p>7.4.1. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý hàng năm, ít nhất bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Tình trạng của các hành động cải tiến từ lần rà soát hệ thống quản lý gần nhất;</p> <p>b) Những thay đổi bên trong và bên ngoài có liên quan tới hệ thống quản lý;</p> <p>c) Thông tin về kết quả thực hiện của tổ chức, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các điểm không phù hợp và các hành động khắc phục; - Kết quả giám sát; - Kết quả đánh giá. <p>d) Cơ hội cải tiến của hệ thống quản lý.</p>
	7.4.2. Kết quả của hoạt động rà soát hệ thống quản lý phải bao gồm các quyết định liên quan đến các cơ hội cải tiến và bất kỳ nhu cầu thay đổi nào đối với hệ thống quản lý;
	7.4.3. Lưu giữ hồ sơ, tài liệu dạng văn bản liên quan đến kết quả rà soát hệ thống quản lý hàng năm.
7.5. Chủ rừng phải thực hiện hành động khắc phục đối với các hoạt động không phù hợp	<p>7.5.1. Khi phát hiện sự không phù hợp xảy ra, chủ rừng phải:</p> <p>a) Khắc phục sự không phù hợp, bằng cách:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện hành động để kiểm soát và khắc phục sự không phù hợp; - Khắc phục hậu quả của sự không phù hợp. <p>b) Phân tích, đánh giá nhu cầu hành động để loại bỏ nguyên nhân gốc rễ của sự không phù hợp, để không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác, thông qua:</p>

Nguyên tắc/Tiêu chí	Chỉ số
	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát các điểm không phù hợp; - Xác định nguyên nhân của sự không phù hợp; - Xác định xem có sự không phù hợp tương tự đang tồn tại hoặc có khả năng tái diễn trong tương lai hay không; - Xem xét hiệu quả của hành động khắc phục đã thực hiện. <p>c) Điều chỉnh hệ thống quản lý, nếu cần thiết.</p>
	<p>7.5.2. Hành động khắc phục phải tương xứng với tác động của sự không phù hợp đã xảy ra;</p>
	<p>7.5.3 Lưu trữ thông tin, tài liệu dạng văn bản về:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Bản chất của sự không phù hợp và hành động khắc phục sẽ được thực hiện tiếp theo; b) Kết quả của hành động khắc phục.

